

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.06.2024 VND	31.12.2023 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.972.666.617.351	6.570.535.081.394
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	98.834.325.097	183.259.357.305
111	Tiền		29.834.325.097	183.259.357.305
112	Các khoản tương đương tiền		69.000.000.000	-
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.457.165.793.273	2.063.923.497.500
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	161.593.749.801	181.207.601.155
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4(a)	(31.411.627.761)	(38.884.103.655)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	2.326.983.671.233	1.921.600.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.840.976.254.550	2.452.657.195.848
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.180.731.991.751	1.395.566.994.365
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	37.648.724.760	37.057.910.612
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	607.400.000.000	1.005.500.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	8	19.540.649.865	18.512.857.697
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.345.111.826)	(3.980.566.826)
140	Hàng tồn kho	9	1.484.596.884.759	1.806.541.073.867
141	Hàng tồn kho		1.533.616.995.114	1.897.305.243.780
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(49.020.110.355)	(90.764.169.913)
150	Tài sản ngắn hạn khác		91.093.359.672	64.153.956.874
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		1.320.754.339	2.886.769.039
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		89.772.605.333	61.267.187.835
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		3.133.187.296.148	2.798.787.971.496
210	Các khoản phải thu dài hạn		2.459.337.275	1.923.356.075
216	Phải thu dài hạn khác		2.459.337.275	1.923.356.075
220	Tài sản cố định		415.741.313.056	433.873.798.709
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	363.124.598.455	381.353.653.740
222	Nguyên giá		1.207.591.253.700	1.205.117.627.031
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(844.466.655.245)	(823.763.973.291)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	52.616.714.601	52.520.144.969
228	Nguyên giá		67.801.997.559	64.794.659.459
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(15.185.282.958)	(12.274.514.490)
240	Tài sản dở dang dài hạn		51.802.351.219	42.277.436.722
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	51.802.351.219	42.277.436.722
250	Đầu tư tài chính dài hạn		2.538.931.704.474	2.194.521.785.524
251	Đầu tư vào công ty con	4(c)	2.524.998.880.879	2.174.998.880.879
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.414.429.978	1.414.429.978
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(c)	(37.481.606.383)	(31.891.525.336)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	50.000.000.000	50.000.000.000

260	Tài sản dài hạn khác		124.252.590.124	126.191.594.469
261	Chi phí trả trước dài hạn	10	124.252.590.124	126.191.594.469
270	TỔNG TÀI SẢN		9.105.853.913.499	9.369.323.052.890

Mã số	Thuyết minh	Tại ngày	
		30.06.2024	31.12.2023
		VND	VND
	NGUỒN VỐN		
	NỢ PHẢI TRẢ	2.503.920.027.875	2.518.735.470.440
310	Nợ ngắn hạn	2.496.042.978.107	2.510.556.274.672
311	Phải trả người bán ngắn hạn	550.875.661.700	334.992.610.480
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	27.016.297.999	8.500.653.537
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	42.899.892.646	92.085.087.680
314	Phải trả người lao động	83.804.663.825	104.138.739.987
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14.145.039.384	21.164.567.293
319	Phải trả ngắn hạn khác	957.767.042.798	866.578.347.022
320	Vay ngắn hạn	717.063.114.642	956.669.641.701
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	102.471.265.113	126.426.626.972
330	Nợ dài hạn	7.877.049.768	8.179.195.768
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	3.228.283.768	3.228.283.768
342	Dự phòng phải trả dài hạn	4.648.766.000	4.950.912.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	6.601.933.885.624	6.850.587.582.450
410	Vốn chủ sở hữu	6.601.933.885.624	6.850.587.582.450
411	Vốn góp của chủ sở hữu	2.244.531.590.000	1.870.444.950.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	2.244.531.590.000	1.870.444.950.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	263.561.289.678	263.561.289.678
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	4.093.841.005.946	4.716.581.342.772
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước	3.893.588.384.772	3.899.372.053.968
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay	200.252.621.174	817.209.288.804
440	TỔNG NGUỒN VỐN	9.105.853.913.499	9.369.323.052.890



Đồng Tháp ngày 24 tháng 07 năm 2024

Trương Thị Lệ Khanh
Người đại diện pháp luật

Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Kế toán trưởng/Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2024	2023	2024	2023
		VND	VND	VND	VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.509.840.396.416	1.558.804.258.365	3.268.893.773.533	2.769.524.321.153
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(9.638.728.854)	(1.662.094.341)	(9.670.701.802)	(6.458.093.551)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.500.201.667.562	1.557.142.164.024	3.259.223.071.731	2.763.066.227.602
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(1.289.647.592.464)	(1.305.645.302.807)	(2.969.027.619.358)	(2.324.143.867.874)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	210.554.075.098	251.496.861.217	290.195.452.373	438.922.359.728
21	Doanh thu hoạt động tài chính	88.886.340.691	85.775.372.403	165.396.601.639	173.172.940.236
22	Chi phí tài chính	(40.994.605.708)	(20.945.183.798)	(56.493.118.639)	(84.143.064.263)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(3.767.471.146)	(13.568.280.882)	(10.238.547.903)	(29.339.032.969)
25	Chi phí bán hàng	(55.130.537.879)	(44.604.165.861)	(107.962.148.511)	(84.654.040.213)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(33.318.495.533)	(31.211.584.785)	(60.683.433.445)	(59.724.469.515)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	169.996.776.669	240.511.299.176	230.453.353.417	383.573.725.973
31	Thu nhập khác	8.444.805.721	6.920.386.264	18.479.827.503	13.224.304.339
32	Chi phí khác	(4.039.856.351)	(2.387.040.151)	(7.046.187.293)	(8.696.457.016)
40	Lợi nhuận khác	4.404.949.370	4.533.346.113	11.433.640.210	4.527.847.323
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	174.401.726.039	245.044.645.289	241.886.993.627	388.101.573.296
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(30.474.000.000)	(26.325.760.743)	(41.634.372.453)	(50.612.395.136)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	(773.619.860)	-	(1.387.813.855)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	143.927.726.039	217.945.264.686	200.252.621.174	336.101.364.305

Hàng ngày 07 năm 2024



Trương Thị Lệ Khanh
Người đại diện pháp luật

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Kế toán trưởng/Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	241.886.993.627	388.101.573.296
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	32 35.005.433.319	34.109.774.586
03	Hoàn nhập các khoản dự phòng	(43.564.055.405)	(42.353.520.055)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	26, 27 (7.728.532.433)	(15.523.014.708)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(71.141.481.954)	(97.595.687.616)
06	Chi phí lãi vay	27 10.238.547.903	29.339.032.969
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	164.696.905.057	296.078.158.472
09	Giảm các khoản phải thu	184.310.653.164	399.923.049.635
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	363.938.248.666	(417.909.623.766)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	295.986.595.156	(339.305.901.791)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	3.505.019.045	(5.144.057.572)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh	19.613.851.354	4.765.281.115
14	Tiền lãi vay đã trả	(10.302.727.245)	(28.500.575.746)
15	Thuế TNDN đã nộp	14 (89.656.561.078)	(167.976.571.111)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	18 (23.955.361.859)	(31.508.795.868)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	908.136.622.260	(289.579.036.632)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(32.570.634.206)	(83.336.425.306)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	7.842.884.791	210.383.997
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(3.427.518.104.833)	(3.658.284.981.109)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	3.420.234.433.600	3.705.921.286.721
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con	(350.000.000.000)	(75.634.433.600)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	75.201.303.213	115.998.561.047
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(306.810.117.435)	4.874.391.750
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu đi vay	17 1.362.878.774.742	1.778.695.640.260
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	17 (1.602.485.301.801)	(1.761.368.961.054)
36	Tiền chi trả cổ tức	(448.882.872.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(688.489.399.059)	17.326.679.206

50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(87.162.894.234)	(267.377.965.676)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	3	183.259.357.305	410.809.791.594
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.737.862.026	(6.286.335.850)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	98.834.325.097	137.145.490.068

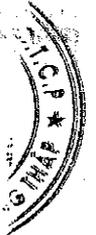
Handwritten signature

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Kế toán trưởng/Người lập



Đồng Tháp ngày 24 tháng 07 năm 2024

Trương Thị Lệ Khanh
Người đại diện pháp luật



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO KỶ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Vĩnh Hoàn, thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên số 1400112623 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 17 tháng 4 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất ngày 17 tháng 1 năm 2024 về việc tăng vốn điều lệ của Công ty lên 2.244.531.590.000 Đồng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) vào ngày 24 tháng 12 năm 2007 theo Quyết định số 179/QĐ-SGDHCM của HOSE với mã chứng khoán là “VHC”.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là nuôi trồng thủy sản nội địa; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; mua bán thủy hải sản, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, chế biến thủy hải sản và thức ăn thủy hải sản.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 8 công ty con và 1 công ty liên kết gián tiếp. Chi tiết các công ty con và công ty liên kết gián tiếp được trình bày dưới đây:

Hoạt động chính	Địa chỉ trụ sở chính	30.06.2024		31.12.2023	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty con Công ty TNHH Một thành viên (“MTV”) Thực phẩm Vĩnh Phước (*)	Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	Chiết xuất và sản xuất gelatin, collagen	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	Sản xuất giống cá tra	99,33%	99,33%	99,33%	99,33%

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Hoạt động chính	Địa chỉ trụ sở chính	30.06.2024		31.12.2023		
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
Công ty con (tiếp theo)						
Công ty TNHH Thực phẩm Thủy sản Feed One	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp, Xã Mỹ Hiệp, Huyện Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	75%	75%	75%	75%
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang	Sản xuất, mua bán thực phẩm	Lô CII-3, Đường Số 5, KCN C P. Tân Quy Đông, TP Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp	76,72%	76,72%	76,72%	76,72%
Vinh Technology Pte Ltd	Mua bán xuất nhập khẩu thủy sản, thực phẩm chức năng	1 Scotts Road #24-10, Shaw Center, Singapore	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc (**)	Chế biến và bảo quản rau quả	Ấp An Phú, Xã An Nhơn, Huyện Châu Thành, Tỉnh Đồng Tháp	81,60%	90%	81,60%	90%
Công ty liên kết gián tiếp						
Công ty TNHH Mai Thiên Thành	Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại	Ấp Mỹ Đông Bón, Xã Mỹ Tho, Huyện Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp	27,5%	27,5%	27,5%	27,5%

(*) Căn cứ theo nghị quyết Hội đồng Quản Trị ngày 08 tháng 04 năm 2024, Hội đồng Quản Trị đã thông qua quyết định góp thêm vốn vào Công ty TNHH MTV Thực Phẩm Vĩnh Phước số tiền 350.000.000.000 đồng, tổng vốn góp của Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn tại Công ty TNHH MTV Thực Phẩm Vĩnh Phước sau khi tăng vốn là 800.000.000.000 đồng chiếm 100% vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Thực Phẩm Vĩnh Phước.

(**) Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 01 tháng 07 năm 2024 Công ty đã chuyển đổi tên công ty từ Công ty TNHH Nông Sản Thực Phẩm Thành Ngọc sang Công ty cổ phần nông sản thực phẩm Thành Ngọc

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.7 Hàng tồn kho

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào các công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Cho vay (tiếp theo)

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm tài chính. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày tới hạn thu hồi.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	2 – 20 năm
Phương tiện vận tải	4 – 7 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phần mềm vi tính	2 – 5 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước và trong năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013; và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 8 đến 20 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 TSCĐ (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm tài chính, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử

dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc (tiếp theo)

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc năm tài chính này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được huỷ bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của năm tài chính dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

LNST TNDN có thể được chia cho các nhà cổ đông sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích, nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tài chính tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm tài chính phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ tiêu thụ trong năm tài chính, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính lập báo cáo.

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí tài chính khác.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương thức công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát của Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN

	30.06.2024 VND	31.12.2023 VND
Tiền mặt	1.095.119.762	451.387.303
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.739.205.335	182.807.970.002
Các khoản tương đương tiền	69.000.000.000	-
	<u>98.834.325.097</u>	<u>183.259.357.305</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	30.06.2024		31.12.2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long (NLG)	83.453.584.680	(1.556.104.680)	96.349.371.862	(12.494.171.862)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bất động sản Đất Xanh (DXS)	60.266.465.669	(27.300.123.629)	60.266.465.669	(25.344.493.169)
Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc (KBC)	15.268.068.780	(1.965.768.780)	19.152.509.597	(340.634.597)
Khác	2.605.630.672	(589.630.672)	5.439.254.027	(704.804.027)
	<u>161.593.749.801</u>	<u>(31.411.627.761)</u>	<u>181.207.601.155</u>	<u>(38.884.103.655)</u>

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.06.2024		31.12.2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND
i. Ngắn hạn				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)	<u>2.326.983.671.233</u>	<u>2.326.983.671.233</u>	<u>1.921.600.000.000</u>	<u>1.921.600.000.000</u>
ii. Dài hạn				
Trái phiếu (ii)	<u>50.000.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>

(i) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm với lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

(ii) Bao gồm trái phiếu có kỳ hạn 7 năm kể từ ngày phát hành với lãi suất thả nổi bằng Đồng Việt Nam.



CÔNG TY CỔ PHẦN VINH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty con

	30.06.2024		31.12.2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang	520.486.785.846	-	520.486.785.846	-
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vinh Phước	800.000.000.000	-	450.000.000.000	-
Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	408.000.000.000	-	408.000.000.000	(2.012.706.005)
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	341.143.345.033	-	341.143.345.033	-
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	195.000.000.000	-	195.000.000.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vinh Hoàn	149.400.000.000	(37.481.606.383)	149.400.000.000	(29.878.819.331)
Công ty TNHH MTV Vinh Hoàn Collagen Vinh Technology Pte Ltd	107.500.000.000	-	107.500.000.000	-
	3.468.750.000	-	3.468.750.000	-
	<u>2.524.998.880.879</u>	<u>(37.481.606.383)</u>	<u>2.174.998.880.879</u>	<u>(31.891.525.336)</u>

Chi tiết về ngành nghề hoạt động và tỷ lệ quyền biểu quyết tại các công ty con được trình bày tại Thuyết minh 1.

Giá trị hợp lý

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư tài chính này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.06.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba	389.554.492.574	321.138.736.488
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	791.177.499.177	1.074.428.257.877
	<u>1.180.731.991.751</u>	<u>1.395.566.994.365</u>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản phải thu khách hàng có số dư là 377.000.000.000 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) (Thuyết minh 17).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng có số dư là 21.000.000 đô la Mỹ (tương đương 530.313.000.000 Đồng theo tỷ giá áp dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 21.000.000 đô la Mỹ tương đương 505.680.000.000 Đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một Thành Viên ANZ – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Thuyết minh 17).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng có số dư là 15.000.000 đô la Mỹ (tương đương 378.795.000.000 Đồng theo tỷ giá áp dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) – Chi nhánh Hồ Chí Minh cho khoản vay của Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One – một công ty con của Công ty.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 4.882.742.244 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4.882.742.244 Đồng).

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.06.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba		
Ông Trần Tuấn Khanh	13.946.380.000	13.946.380.000
Khác	3.769.344.760	3.178.530.612
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	19.933.000.000	19.933.000.000
	<u>37.648.724.760</u>	<u>37.057.910.612</u>

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Số dư thể hiện khoản cho vay phải thu lại từ các bên liên quan (Thuyết minh 32(b)).

8 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.06.2024 VND	31.12.2023 VND
Lãi tiền gửi phải thu	14.849.118.527	13.361.566.195
Tạm ứng	1.195.474.833	1.338.590.557
Khác	82.031.171	600.645.383
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	3.414.025.334	3.212.055.562
	<u>19.540.649.865</u>	<u>18.512.857.697</u>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

9 HÀNG TỒN KHO

	30.06.2024		31.12.2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	968.604.820.090	-	1.165.753.973.470	-
Thành phẩm	294.169.408.340	(49.020.110.355)	456.754.556.087	(90.764.169.913)
Hàng hóa bất động sản	209.349.276.732	-	209.099.276.732	-
Nguyên vật liệu	55.380.272.117	-	62.838.931.800	-
Công cụ, dụng cụ	2.827.109.487	-	2.766.572.927	-
Hàng hóa	552.965.048	-	91.932.764	-
Hàng mua đi đường	2.733.143.300	-	-	-
	<u>1.533.616.995.114</u>	<u>(49.020.110.355)</u>	<u>1.897.305.243.780</u>	<u>(90.764.169.913)</u>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, hàng hóa trong kho có giá trị ghi sổ là 206.500.000.000 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) (Thuyết minh 17).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, hàng hóa trong kho có giá trị ghi sổ là 4.000.000 đô la Mỹ (tương đương 101.012.000.000 Đồng và 96.320.000.000 Đồng lần lượt theo tỷ giá áp dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một Thành Viên ANZ – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Thuyết minh 17).

9 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm tài chính:

	30.06.2024 VND	31.12.2023 VND
Số dư đầu năm (Hoàn nhập)/tăng dự phòng	90.764.169.913 (41.744.059.558)	163.504.153.727 (72.739.983.814)
Số dư cuối năm	<u>49.020.110.355</u>	<u>90.764.169.913</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30.06.2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí gia cố vùng nuôi	98.429.451.680	98.230.599.589
Chi phí thuê đất vùng nuôi	12.311.945.204	13.564.906.460
Khác	13.511.193.240	14.396.088.420
	<u>124.252.590.124</u>	<u>126.191.594.469</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VINH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

11 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	548.714.854.728	608.055.328.627	31.800.910.146	16.546.533.530	1.205.117.627.031
Mua trong năm	241.800.206	1.348.411.500	206.000.000	358.600.000	2.154.811.706
Chuyển từ chỉ phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	6.376.205.780	12.833.238.717	-	181.150.654	19.390.595.151
Thanh lý, nhượng bán	-	(18.448.780.188)	(210.000.000)	(413.000.000)	(19.071.780.188)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	555.332.860.714	603.788.198.656	31.796.910.146	16.673.284.184	1.207.591.253.700
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	300.106.582.116	488.189.952.364	24.151.589.028	11.315.849.783	823.763.973.291
Khấu hao trong năm	12.426.605.923	17.001.350.818	1.645.524.115	1.021.183.995	32.094.664.851
Thanh lý, nhượng bán	-	(11.211.741.190)	(39.374.991)	(140.866.716)	(11.391.982.897)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	312.533.188.039	493.979.561.992	25.757.738.152	12.196.167.062	844.466.655.245
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	248.608.272.612	119.865.376.263	7.649.321.118	5.230.683.747	381.353.653.740
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	242.799.672.675	109.808.636.664	6.039.171.994	4.477.117.122	363.124.598.455

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 43.637.911.886 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 45.698.540.942 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng (Thuyết minh 17).

11 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	56.534.797.662	8.259.861.797	64.794.659.459
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	2.350.709.500	656.628.600	3.007.338.100
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	58.885.507.162	8.916.490.397	67.801.997.559
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	7.665.392.239	4.609.122.251	12.274.514.490
Khấu hao trong năm	2.237.273.709	673.494.759	2.910.768.468
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	9.902.665.948	5.282.617.010	15.185.282.958
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	48.869.405.423	3.650.739.546	52.520.144.969
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	48.982.841.214	3.633.873.387	52.616.714.601

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, quyền sử dụng đất của Công ty với tổng giá trị còn lại là 10.727.929.053 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 10.832.845.455 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng (Thuyết minh 17).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	30.06.2024 VND	31.12.2023 VND
Nhà ở cho người lao động	4.795.729.372	2.405.216.133
Chi phí cho các ao nuôi cá	5.466.896.357	5.859.470.648
Mua sắm TSCĐ	30.476.438.473	9.989.666.263
Xây dựng cơ bản khác tại trụ sở chính của Công ty	11.063.287.017	24.023.083.678
	<u>51.802.351.219</u>	<u>42.277.436.722</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm tài chính như sau:

	30.06.2024 VND	31.12.2023 VND
Số dư đầu năm	42.277.436.722	88.756.132.274
Tăng	34.466.822.920	116.392.830.283
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(19.390.595.151)	(19.269.861.912)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 11(b))	(3.007.338.100)	(24.513.595.250)
Chuyển sang hàng tồn kho	(250.000.000)	(115.379.547.348)
Giảm khác	(2.293.975.172)	(3.708.521.325)
Số dư cuối năm	<u>51.802.351.219</u>	<u>42.277.436.722</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.06.2024		31.12.2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Morris, Manning & Martin LLP	6.648.268.066	6.648.268.066	14.089.293.603	14.089.293.603
Khác	70.349.812.852	70.349.812.852	58.251.330.646	58.251.330.646
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	473.877.580.782	473.877.580.782	262.651.986.231	262.651.986.231
	<u>550.875.661.700</u>	<u>550.875.661.700</u>	<u>334.992.610.480</u>	<u>334.992.610.480</u>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30.06.2024 VND	31.12.2023 VND
Thuế TNDN	41.562.738.059	89.584.926.684
Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN")	1.337.154.587	2.500.160.996
	<u>42.899.892.646</u>	<u>92.085.087.680</u>

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 30.06.2024 VND
Thuế TNDN	89.584.926.684	41.634.372.453	(89.656.561.078)	41.562.738.059
Thuế TNCN	2.500.160.996	20.717.233.954	(21.880.240.363)	1.337.154.587
	<u>92.085.087.680</u>	<u>62.351.606.407</u>	<u>(111.536.801.441)</u>	<u>42.899.892.646</u>

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư thể hiện lương tháng 06 và lương tháng 13 năm 2024 và 2023 phải trả cho nhân viên của Công ty.

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.06.2024 VND	31.12.2023 VND
Kinh phí công đoàn	38.441.044.057	36.616.188.897
Các khoản phải trả khác	37.508.285.058	33.156.889.730
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	881.817.713.683	796.805.268.395
	<u>957.767.042.798</u>	<u>866.578.347.022</u>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào quá hạn thanh toán.

17 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.6.2024 VND
Vay ngân hàng ngắn hạn	956.669.641.701	1.362.878.774.742	(1.802.485.301.801)	717.063.114.642

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

	30.06.2024 VND	31.12.2023 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (i)	716.626.279.752	781.730.206.015
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên ANZ (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ii)	-	162.500.000.000
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) (iii)	-	12.439.435.686
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang (iv)	436.834.890	-
	<u>717.063.114.642</u>	<u>956.669.641.701</u>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

- (i) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và TSCĐ thuộc Phân xưởng 1, 2 và 3 của Công ty (Thuyết minh 11).
- (ii) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam. Lãi suất được xác định và thông báo bởi ngân hàng cho từng lần giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu khách hàng (Thuyết minh 5) và hàng tồn kho (Thuyết minh 9).
- (iii) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam. Lãi suất được xác định và thông báo bởi ngân hàng cho từng lần giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu khách hàng (Thuyết minh 5) và hàng tồn kho (Thuyết minh 9).
- (iv) Đây là khoản vay bằng Đồng Việt Nam. Lãi suất được xác định và thông báo bởi ngân hàng cho từng lần giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hợp đồng tiền gửi tiết kiệm với số tiền 60.000.000.000 đồng tại ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu-CN Đồng Tháp.

18 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm tài chính như sau:

	30.06.2024	31.12.2023
	VND	VND
Số dư đầu năm	126.426.626.972	30.141.403.703
Trích quỹ (Thuyết minh 22)	-	128.761.617.062
Sử dụng quỹ	(23.955.361.859)	(32.476.393.793)
Số dư cuối năm	<u>102.471.265.113</u>	<u>126.426.626.972</u>

19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc:

20 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh chủ yếu từ việc trích lập khoản dự phòng trợ cấp thôi việc và chênh lệch tạm thời do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 15% (2023: 15%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

	30.06.2024		31.12.2023	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	187.044.495	-	183.376.956	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	187.044.495	-	183.376.956	-
Phát hành cổ phiếu cho người lao động ("ESOP")	-	-	3.667.539	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	37.408.664	-	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	224.453.159	-	187.044.495	-

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu quỹ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	183.376.956	1.833.769.560.000	-	1.833.769.560.000
Phát hành cổ phiếu ESOP	3.667.539	36.675.390.000	-	36.675.390.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	187.044.495	1.870.444.950.000	-	1.870.444.950.000
Chi cổ tức bằng cổ phiếu	37.408.664	374.086.640.000	-	374.086.640.000
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024	224.453.159	2.244.531.590.000	-	2.244.531.590.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	1.833.769.560.000	263.561.289.678	-	4.028.133.671.030	6.125.464.520.708
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	817.209.288.804	817.209.288.804
Phát hành ESOP	36.675.390.000	-	-	-	36.675.390.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(128.761.617.062)	(128.761.617.062)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.870.444.950.000	263.561.289.678	-	4.716.581.342.772	6.850.587.582.450
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	200.252.621.174	200.252.621.174
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	374.086.640.000	-	-	(374.086.640.000)	-
Chi cổ tức năm 2023	-	-	-	(448.906.318.000)	(448.906.318.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	2.244.531.590.000	263.561.289.678	-	4.093.841.005.946	6.601.933.885.624

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

(a) Ngoại tệ các loại

	30.06.2024	31.12.2023
	VND	VND
Đô la Mỹ ("USD")	972.027	2.452.718
Nhân dân tệ Trung Quốc ("CNY")	2.281	2.374
Euro ("EUR")	27	32
	<u> </u>	<u> </u>

24 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến ngày	
	30.06.2024	30.06.2023
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	1.780.570.754.014	1.729.730.505.840
Doanh thu bán phụ phẩm	375.464.366.970	414.940.717.294
Doanh thu bán hàng hóa	518.340.387.997	380.334.630.625
Doanh thu bán nguyên vật liệu	501.741.111.148	170.094.682.875
Doanh thu cung cấp dịch vụ	92.777.153.404	74.423.784.519
	<u>3.268.893.773.533</u>	<u>2.769.524.321.153</u>
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	(9.628.372.455)	(6.439.856.241)
Chiết khấu thương mại	(42.329.347)	(18.237.310)
	<u>(9.670.701.802)</u>	<u>(6.458.093.551)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>3.259.223.071.731</u>	<u>2.763.066.227.602</u>

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Lũy kế từ đầu năm đến ngày	
	30.06.2024 VND	30.06.2023 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.555.845.557.361	1.356.751.492.710
Giá vốn của phụ phẩm đã bán	375.229.276.556	414.940.864.833
Giá vốn của hàng hóa đã bán	497.023.460.115	366.077.374.276
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	506.084.207.764	174.823.714.772
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	(41.744.059.558)	(32.185.212.959)
	<u>2.969.027.619.358</u>	<u>2.324.143.867.874</u>

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến ngày	
	30.06.2024 VND	30.06.2023 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	968.209.700	1.561.587.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	84.995.651.421	59.113.769.774
Lãi tiền gửi	52.646.552.754	60.311.009.754
Lãi tiền cho vay (Thuyết minh 32(a))	17.352.132.000	36.070.626.000
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	7.728.532.433	15.523.014.708
Lãi ứng trước tiền mua nguyên vật liệu	11.500.000	592.933.000
Lãi chứng khoán kinh doanh	1.694.023.331	-
	<u>165.396.601.639</u>	<u>173.172.940.236</u>

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến ngày	
	30.06.2024 VND	30.06.2023 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	47.983.995.779	57.078.080.953
Lãi tiền vay	10.238.547.903	29.339.032.969
Lỗ chứng khoán kinh doanh	-	6.699.507.562
(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(1.729.425.043)	(8.973.557.221)
	<u>56.493.118.639</u>	<u>84.143.064.263</u>

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Lũy kế từ đầu năm đến ngày	
	30.06.2024 VND	30.06.2023 VND
Chi phí vận chuyển, lưu kho và các chi phí dịch vụ mua ngoài khác	78.767.623.994	61.671.163.901
Chi phí nhân viên	6.411.697.441	7.883.351.649
Chi phí khác	22.782.827.076	15.099.524.663
	<u>107.962.148.511</u>	<u>84.654.040.213</u>

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến ngày	
	30.06.2024 VND	30.06.2023 VND
Chi phí và phúc lợi nhân viên	24.711.408.519	27.578.301.268
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.247.220.329	2.213.676.241
Chi phí dụng cụ	161.947.964	7.613.176.177
Chi phí khác	33.562.856.633	22.319.315.829
	<u>60.683.433.445</u>	<u>59.724.469.515</u>

30 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến ngày	
	30.06.2024 VND	30.06.2023 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập thuần do bán phế liệu	16.985.940.395	12.855.983.407
Lãi thuần do thanh lý, nhượng bán và đánh giá lại TSCĐ	163.087.500	-
Khác	1.330.799.608	368.320.932
	<u>18.479.827.503</u>	<u>13.224.304.339</u>
Chi phí khác		
Hỗ trợ và quyền góp	4.843.596.788	5.857.911.832
Lỗ thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	940.468.138
Khác	2.202.590.505	1.898.077.046
	<u>7.046.187.293</u>	<u>8.696.457.016</u>

31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài Chính, Công ty chịu thuế TNDN theo mức thuế suất 15% cho hoạt động chế biến thủy hải sản.

Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất thuế TNDN phổ thông là 20%.

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	Công ty con
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	Công ty con
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	Công ty con
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	Công ty con
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang	Công ty con
Vinh Technology Pte Ltd	Công ty con
Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	Công ty con
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	Công ty liên kết
Coast Beacon Inc.	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Địa ốc Tân Nguyên Thành	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Các cá nhân liên quan	Cổ đông của Công ty và các cá nhân liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính:

Lũy kế từ đầu năm
đến cuối kỳ này
VND

i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Coast Beacon Inc.	917.656.616.282
- Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	622.260.244.170
Vinh Technology Pte Ltd	441.533.591.225
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	219.602.268.532
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	20.790.959.541
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	3.192.863.568
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	87.861.684
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	413.997.839
Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	3.729.235.241
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	6.714.396
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	2.005.415
	<hr/>
	2.229.276.357.893
	<hr/> <hr/>

Lũy kế từ đầu năm
đến cuối kỳ này
VND

ii) Mua hàng hóa và dịch vụ

Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	1.307.239.542.700
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	458.500.746.702
Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ	22.917.381.430
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	17.277.284.546
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	33.791.915.654
Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	29.637.094.695
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	3.891.256.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Địa ốc Tân Nguyên Thành	2.153.826.881
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	2.438.126.105
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang	1.109.620.545
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	3.037.037
Các cá nhân liên quan	2.337.517.600
	<hr/>
	1.881.297.349.895
	<hr/> <hr/>

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

Lũy kế từ đầu năm
đến cuối kỳ này
VND

iii) Bán TSCĐ

Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	2.029.411.967
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	6.489.543.986
	<u>8.518.955.953</u>

Lũy kế từ đầu năm đến
cuối kỳ này
VND

v) Góp vốn vào công ty con

Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	350.000.000.000
	<u>350.000.000.000</u>

Lũy kế từ đầu năm đến
cuối kỳ này
VND

vii) Cho vay ngắn hạn

Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	142.500.000.000
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	371.000.000.000
Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	61.200.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	32.700.000.000
	<u>607.400.000.000</u>

Lũy kế từ đầu năm đến
cuối kỳ này
VND

viii) Lãi cho vay ngắn hạn phát sinh (Thuyết minh 26)

Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	11.299.559.000
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	3.531.097.000
Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	1.170.156.000
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	606.685.000
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	744.635.000
	<u>17.352.132.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan****Tại ngày 30.06.2024
VND****Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)**

Coast Beacon Inc.	697.605.348.572
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	39.069.509.346
Vinh Technology Pte Ltd	50.769.739.807
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	72.459.132
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	3.660.442.320
	<hr/>
	791.177.499.177
	<hr/> <hr/>

**Tại ngày 30.06.2024
VND****Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)**

Các cá nhân liên quan	19.933.000.000
	<hr/>
	19.933.000.000
	<hr/> <hr/>

**Tại ngày 30.06.2024
VND****Cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7)**

Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	371.000.000.000
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	142.500.000.000
Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	61.200.000.000
Công ty TNHH Sản Xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	32.700.000.000
	<hr/>
	607.400.000.000
	<hr/> <hr/>

**Tại ngày 30.06.2024
VND****Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8)**

Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	1.229.808.000
Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	852.100.000
Công ty TNHH Sản Xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	212.657.000
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	380.822.000
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	548.493.000
Hội đồng Quản trị và Ban điều hành	190.145.334
	<hr/>
	3.414.025.334
	<hr/> <hr/>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan

Tại ngày 30.06.2024
VND

Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)

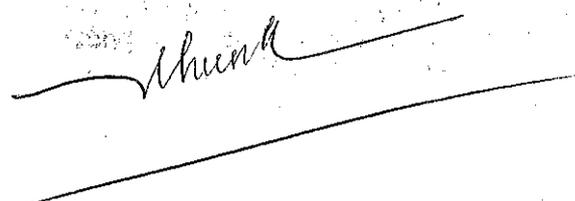
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	227.807.940.302
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	242.861.655.606
Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	244.441.104
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	740.610.720
Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ	1.431.263.044
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang	88.673.806
Công ty TNHH Sản Xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	702.996.200
	<hr/>
	473.877.580.782
	<hr/>

Tại ngày 30.06.2024
VND

Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 16)

Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	560.445.008.079
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	296.896.877.020
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	5.327.763.539
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	1.661.769.365
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	1.179.500.000
Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	16.306.795.680
	<hr/>
	881.817.713.683
	<hr/>

Báo cáo tài chính riêng đã được Người đại diện theo pháp luật phê chuẩn ngày 24 tháng 07 năm 2024.



Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Người lập và Kế toán trưởng




Trương Thị Lệ Khanh
Người đại diện theo pháp luật